

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TỪ RÚT GỌN TIẾNG HÀN VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CHÚNG

NGUYỄN THỊ THANH THỦY*

TÓM TẮT: Từ rút gọn là hiện tượng trong đó hai hoặc nhiều đơn vị ngôn ngữ được rút gọn và kết hợp lại thành một. Trong tiếng Hàn, từ rút gọn được sử dụng khá phổ biến nhưng khi gặp từ rút gọn, người học tiếng Hàn vẫn cảm thấy bối rối, khó khăn trong việc hiểu, sử dụng và giao tiếp một cách thành thạo. Mặc dù có nhiều nghiên cứu về từ rút gọn tiếng Hàn nhưng nội dung về từ rút gọn trong các công trình nghiên cứu dành cho người nước ngoài học tiếng Hàn, các nghiên cứu về phương pháp giảng dạy tiếng Hàn, hay sách giáo khoa tiếng Hàn vẫn chưa đề cập một cách chuyên sâu và có hệ thống đáp ứng được nhu cầu người học, để lấp dần khoảng trống đó, bài viết sẽ chỉ ra khái niệm, cơ chế cấu tạo, phân loại từ rút gọn tiếng Hàn, khảo sát tần suất từ rút gọn xuất hiện trong giáo trình “Fun! Fun! Korean” của Trường Đại học Korea, giáo trình của Trường Đại học Kyunghee và đưa ra phương án giảng dạy phù hợp dựa trên kết quả điều tra khảo sát nhu cầu người học với đối tượng cụ thể là sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

TỪ KHÓA: từ rút gọn; loại hình từ rút gọn; thống kê; khảo sát; phương pháp giảng dạy.

NHẬN BÀI: 30/03/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/04/2023

1. Đặt vấn đề

Từ rút gọn là hiện tượng trong đó hai hoặc nhiều đơn vị ngôn ngữ được rút gọn và kết hợp lại thành một. Trong tiếng Hàn, từ rút gọn (준말) được sử dụng khá phổ biến nhưng cũng chính từ rút gọn tiếng Hàn là một trong những vấn đề gây khó khăn đối với người nước ngoài nói chung, và sinh viên Việt Nam nói riêng khi học tiếng Hàn. Qua quá trình giảng dạy và nghiên cứu, có thể thấy lý do là vì, thứ nhất, người học không nắm bắt được cơ chế hình thành từ rút gọn dẫn đến không hiểu nghĩa của chúng; thứ hai, cho đến nay, trong các nghiên cứu dành cho người nước ngoài học tiếng Hàn, các nghiên cứu về phương pháp giảng dạy tiếng Hàn, hay sách giáo khoa tiếng Hàn, nội dung về từ rút gọn vẫn chưa được đề cập một cách chuyên sâu và có hệ thống. Vì vậy, khi gặp từ rút gọn tiếng Hàn, người học cảm thấy bối rối, khó khăn trong việc hiểu, sử dụng và giao tiếp với người bản xứ một cách thành thạo.

Về lịch sử nghiên cứu từ rút gọn tiếng Hàn, đã có các tác giả như: Kim Soo Jin (2008), Kang Heung (2017), Lee Jae Hyun (2009), Choi Su Min (2008), Kim Kwang Jin (2008), Kim Si Hyun (2020), ... Trong đó, công trình của Kim Soo Jin (2008) nghiên cứu về loại hình từ rút gọn xuất hiện trong ngôn ngữ báo chí; Kang Heung (2017) nghiên cứu đôi chiều từ rút gọn trong tiếng Hàn và tiếng Trung Quốc, Lee Jae Hyun (2009) nghiên cứu loại hình từ rút gọn trong tiếng Hàn hiện đại, Choi Su Min (2008) khảo sát về ngôn ngữ học xã hội của từ rút gọn, nghiên cứu về phương pháp giảng dạy từ rút gọn tiếng Hàn có công trình của Kim Kwang Jin (2008), Kim Si Hyun (2020) nghiên cứu phương pháp giảng dạy từ rút gọn tiếng Hàn về âm vị học,... Bài viết này nghiên cứu về từ rút gọn tiếng Hàn và đưa ra phương án giảng dạy phù hợp dựa trên kết quả điều tra khảo sát nhu cầu người học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của bài viết là chỉ ra cơ chế hình thành và các loại hình của từ rút gọn tiếng Hàn. Thông qua thực tế khảo sát thực tế, bài viết đưa ra phương pháp giảng dạy phù hợp, giúp người học nắm bắt về từ rút gọn một cách dễ dàng và hiệu quả.

Tư liệu khảo sát gồm hai nguồn: 1/Thống kê các từ rút gọn có trong giáo trình “Fun!Fun! Korean” của Trường Đại học Korea, giáo trình của Trường Đại học Kyunghee; 2/Tìm hiểu sự hiểu biết và nhu cầu học tập của sinh viên về từ rút gọn tiếng Hàn.

Do đó, bài nghiên cứu đưa ra hai nhiệm vụ cần giải quyết gồm:

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: ntthuyulis@gmail.com

1) Phân tích khái niệm về từ rút gọn, cơ chế cấu tạo nên từ rút gọn và hệ thống các loại hình từ rút gọn trong tiếng Hàn để xây dựng nền tảng cơ sở lý thuyết.

2) Dựa trên kết quả khảo sát các từ rút gọn có trong giáo trình Fun!Fun! Korean, giáo trình Kyunghee và khảo sát hiểu biết, nhu cầu học tập của sinh viên về từ rút gọn tiếng Hàn nhằm xây dựng phương pháp giảng dạy thực tế.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết hai nhiệm vụ nghiên cứu đã nêu, đầu tiên bài viết sử dụng phương pháp mô tả để chỉ rõ khái niệm, cơ chế hình thành và hệ thống loại hình của từ rút gọn trong tiếng Hàn. Sau đó tiến hành khảo sát ngữ liệu, cụ thể là giáo trình “Fun! Fun! Korean”, giáo trình Kyunghee để phân tích thực trạng sử dụng và giải thích về từ rút gọn trong giáo trình. Tiếp theo, sử dụng phương pháp khảo sát với đối tượng là 75 sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), bằng việc cung cấp bảng hỏi tập trung hỏi về nhận thức của sinh viên về từ rút gọn, các vấn đề sinh viên đang gặp phải và nhu cầu của sinh viên đối với việc học tập về từ rút gọn. Cuối cùng, bằng phương pháp phân tích dữ liệu từ 75 kết quả thu được, nghiên cứu sẽ đưa ra phương pháp giảng dạy phù hợp.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý thuyết

3.1.1. Khái niệm và điều kiện hình thành từ rút gọn tiếng Hàn

Trong *Đại từ điển quốc ngữ* định nghĩa “từ rút gọn” là: Từ được tạo nên bằng việc giảm bớt một bộ phận của một từ vựng. Còn *Từ điển thuật ngữ quốc ngữ-ngôn ngữ học* định nghĩa: Từ rút gọn là loại hình ngôn ngữ được tạo nên bởi việc lược bỏ một phần của hình thái. Kim Soo Jin (2008) cho rằng, từ rút gọn là một từ hoặc cụm từ có từ hai âm tiết trở lên bị giảm số lượng âm tiết do bị loại bỏ về âm vị, hình vị. Như vậy, có thể hiểu, từ rút gọn là từ có hình thái của từ gốc và được tạo ra bằng cách rút ngắn âm tiết hoặc hình thái trong từ hoặc cụm từ.

Có những điều kiện nhất định để hình thành nên từ rút gọn. Mỗi học giả khác nhau sẽ đưa ra các điều kiện khác nhau. Ở nghiên cứu này, sau khi khảo sát nghiên cứu của Lee Hyun Jae (2005) và Woo Ga Min (2010), kết hợp với khái niệm từ rút gọn vừa nêu trên, có thể chỉ ra 4 điều kiện để có thể hình thành nên từ rút gọn, gồm: 1/Số lượng âm tiết của từ rút gọn phải được giảm bớt so với từ gốc; 2/Từ rút gọn phải tồn tại đồng thời với từ gốc; 3/Y nghĩa của từ gốc và từ rút gọn phải giống nhau; 4/Ngay cả khi có tần suất sử dụng thấp, vẫn có thể tạo ra từ rút gọn tùy thuộc vào môi trường sử dụng ngôn ngữ.

3.1.2. Các kiểu từ rút gọn tiếng Hàn¹

3.1.2.1. Từ rút gọn cú pháp (통사론적 준말)

Việc phân chia các kiểu từ rút gọn ở đây là dựa trên các phương thức hình thành nên từ rút gọn. Theo Shin Eun Ah (2020), từ rút gọn cú pháp là từ được tạo ra bằng cách giảm bớt một phần trong các thành phần cấu tạo chính của câu, câu này được tạo nên bằng cách kết hợp các từ vựng với nhau. Bên cạnh đó, theo Kim Soo Jin (2008), phụ thuộc vào kết quả của từ rút gọn cú pháp được tạo ra từ câu gốc và có thể chia chúng thành 03 loại, gồm: 1/thay thế (대체형); 2/xóa bỏ (삭제형); 3/xóa bỏ-thay thế (삭제·대체형). Ví dụ:

+ Loại thay thế (대체형): 채팅에 살고 채팅에 죽는다→채생채사

+ Loại xóa bỏ (삭제형):

고민을 해결해 주는 친구→고친

고고 안하면 상하형이 찾아온다→고싱

+ Loại xóa bỏ - thay thế (삭제·대체형):

미치도록 클릭함→광클

Do đặc điểm nhanh gọn và tính khả thi ngày càng cao của việc sử dụng từ rút gọn, số lượng các câu với đầy đủ thành phần cấu tạo đang dần giảm xuống và tỉ lệ từ vựng hóa đang tăng dần. Trong tương lai, sẽ ngày càng có nhiều câu được từ vựng hóa và được sử dụng như những từ rút gọn cú pháp.

3.1.2.2. Từ rút gọn âm vị (음운론적 준말)

Từ rút gọn âm vị cho thấy mối quan hệ khác biệt về hình thức bề ngoài giữa từ gốc và từ rút gọn theo quy tắc biến đổi âm vị. Cụ thể hơn, từ rút gọn âm vị được tạo ra bằng cách giảm âm vị và âm tiết dựa trên hiện tượng biến đổi âm vị trong các từ có chứa hai hoặc nhiều âm tiết.

Ở đây trường hợp loại bỏ âm tiết cũng nằm trong hiện tượng biến đổi âm vị. Vì vậy, từ rút gọn âm vị là hiện tượng âm vị bị rút gọn (축약), loại bỏ (탈락), rút gọn - loại bỏ (축약·탈락) và loại bỏ âm tiết (음절 탈락). Trong đó, rút gọn (축약) là hiện tượng kết hợp hai nguyên âm tạo thành một nguyên âm đơn; loại bỏ (탈락) là hiện tượng loại bỏ bớt nguyên âm, phụ âm, nguyên-phụ âm,...; rút gọn- loại bỏ (축약·탈락) là hiện tượng rút gọn và loại bỏ cùng xảy ra đồng thời, còn loại bỏ âm tiết (음절 탈락) là hiện tượng giảm bớt số âm tiết. Như vậy, từ rút gọn âm vị có thể được chia thành 4 loại hình chính gồm loại: rút gọn (축약), loại bỏ (탈락), rút gọn - loại bỏ (축약·탈락) và loại bỏ âm tiết (음절 탈락).

Thứ nhất, từ rút gọn âm vị theo kiểu rút gọn (축약)

Theo Song Cheol Eui (1993), rút gọn (축약) là việc tái cấu trúc của âm tiết bằng cách kết hợp hai nguyên âm đơn với nhau để tạo thành nguyên âm thứ ba. Ví dụ:

Từ gốc	Từ rút gọn	Từ gốc	Từ rút gọn
어이구	에구	추이다	취다
오이	외	헛싸이다	헛새다
요사이	요새	짜임새	잼새
-으시어요	-으세요	주인	쥬
-으으이다	-으외다	누이다	늬다
차이다	채다	쏘이다	췌다

Thứ hai, từ rút gọn âm vị theo kiểu loại bỏ (탈락)

Thông thường, hiện tượng loại bỏ nguyên âm xảy ra khi hai nguyên âm được liên kết trực tiếp với nhau xảy ra xung đột hoặc trong quá trình nguyên âm được đồng nhất liên tục thì một nguyên âm sẽ bị loại bỏ. Từ rút gọn âm vị kiểu loại bỏ (탈락) là hiện tượng chuyển đổi cơ cấu âm tiết theo cách loại bỏ, như loại bỏ nguyên âm, phụ âm, nguyên - phụ âm,... Ví dụ:

Từ rút gọn loại bỏ nguyên âm (모음 탈락)		Từ rút gọn loại bỏ phụ âm (자음 탈락)		Từ rút gọn loại bỏ nguyên âm-phụ âm (자음·모음 탈락)	
Từ gốc	Từ rút gọn	Từ gốc	Từ rút gọn	Từ gốc	Từ rút gọn
서투르다	서툴다	기기다가	게다가	-냐는	-난
건드리다	건들다	여기 두오	예두오	내-부딪치다	내-분치다
내일	넬	솔나무	소나무	-고는	-곤
		무엇을	뭇	꿈지력	꿈질
		오히려	외려	그러면	그럼

Thứ ba, từ rút gọn âm vị theo kiểu rút gọn - loại bỏ (축약 탈락)

Hiện tượng rút ngắn và loại bỏ cùng được tiến hành đồng thời. Ví dụ: 흔하다 → 흔타; 가하다 → 가타; 연구하도록 → 연구토록; 간편하게 → 간편케; 거기 → 게.

Thứ tư, từ rút gọn âm vị theo kiểu loại bỏ âm tiết (음절 탈락)

Loại bỏ âm tiết (음절 탈락) là hiện tượng toàn bộ đơn vị âm tiết bị loại bỏ ra khỏi từ gốc và hình thành nên từ rút gọn. Phụ thuộc vào từ nguyên của từ, loại bỏ âm tiết có thể chia thành loại bỏ âm tiết của từ Hán Hàn, từ thuần Hàn và từ ngoại lai.

Từ Hán Hàn chiếm tỉ lệ lớn trong tiếng Hàn, mặc dù số từ Hán Hàn đơn khá nhiều nhưng từ phức lại là nhóm chủ đạo. Trong từ Hán Hàn, mỗi chữ cái là một hình vị mang nghĩa và có chức năng thể hiện ý nghĩa của toàn bộ chỉ bằng một phần của từ. Từ rút gọn Hán Hàn chủ yếu được tìm thấy nhiều trong các từ phức. Tùy thuộc vào vị trí của âm tiết trong từ Hán Hàn, có thể chia thành ba trường hợp:

- Trường hợp giữ âm tiết đầu (어두를 취하는 경우). Ví dụ: 지방대학교 → 지방대; 국산품 → 국산.

- Trường hợp giữ âm tiết cuối (어말을 취하는 경우). Ví dụ: 간장 → 장; 발언권 → 언권, 서양복 → 양복; 전자계산기 → 계산기.

- Trường hợp ghép âm tiết đầu và âm tiết cuối (어두와 어말이 섞이는 경우). Ví dụ: 대용품 → 대품, 부분품 → 부품; 국내+국외 → 국내외.

Qua các ví dụ, có thể thấy nguyên tắc ở đây là: các từ Hán Hàn đều được cấu tạo bởi 2 hình vị trở lên và đều giữ hình vị mang ý nghĩa trung tâm và loại bỏ các hình vị còn lại.

Trường hợp từ rút gọn loại bỏ âm tiết trong từ ngoại lai chủ yếu xuất hiện nhiều trong các từ có nguồn gốc từ tiếng Anh. Vì nhiều từ ngoại lai được hình thành đa âm tiết nên không dễ để phát âm toàn bộ từ đó và để đơn giản hóa cách phát âm, nhiều trường hợp chỉ lấy phần âm đầu để thể hiện ý nghĩa cho toàn bộ từ. Khi lấy âm tiết của các từ ngoại lai, có thể chia thành các trường hợp:

- Trường hợp giữ âm vị đầu (머리음소를 취하는 경우). Ví dụ: United States of America → USA; United Nations → UN; Information Technology → IT.

- Trường hợp giữ âm tiết đầu (어두를 취하는 경우). Ví dụ: 패스포트 → 패스; 하드디스크 → 하드; 에어컨디셔너 → 에어컨.

- Trường hợp giữ âm tiết cuối (어말을 취하는 경우). Ví dụ: omnibus → bus.

- Trường hợp kết hợp âm tiết đầu với âm tiết cuối (어두와 어말이 섞이는 경우). Ví dụ: motorist+hotel → motel, smoke+fog → smog.

Vì hệ thống chữ viết tiếng Anh khác với hệ thống chữ viết tiếng Hàn nên các từ rút gọn ngoại lai chủ yếu được tạo ra bằng cách kết hợp các âm vị.

Trường hợp loại bỏ âm tiết xuất hiện trong từ thuần Hàn không dễ để tìm ra quy tắc. Các từ rút gọn thuần Hàn dạng loại bỏ âm tiết, như: 생각건대, 넉넉지 않다, 거북지, 못지않다, 깨끗지 않다, 바둑, 우둑, 싸돌다, 걷지르다, 아침, 쓰레받기,...

Có thể thấy, các từ gốc như 생각하건대, 거북하지, ... là những từ phức được cấu tạo bằng sự kết hợp với 하다 và chúng được lược bỏ âm tiết 하 để tạo thành từ rút gọn: 생각건대, 거북지.

Đối với trường hợp các từ 바드득 → 바둑, 우두둑 → 우둑 các âm tiết trước và sau xuất hiện tượng tự nhau, do đó âm tiết đứng trước bị lược bỏ đi. Còn trường hợp 싸고돌다 → 싸돌, 걷어지르다 → 걷지르다 phần kết nối -고, -어 được chèn vào giữa hai động từ, do đó phần kết nối bị bỏ đi và hình thành nên từ rút gọn.

아침밥 → 아침 là trường hợp loại bỏ đi 1 từ nên không coi đây là loại bỏ âm tiết mà đây là loại bỏ dưới góc độ ngữ nghĩa học, vì là loại bỏ 1 phần thành tố trong cấu trúc cú pháp nên ý nghĩa của phần bị lược bỏ bao hàm trong phần còn lại. Cuối cùng từ 쓰레기 받기 → 쓰레받기 được coi là sự kết hợp của hai từ để tạo ra một từ mới, thuận tiện về phát âm.

3.2. Khảo sát và phân tích giáo trình tiếng Hàn về từ rút gọn

Sau khi tìm hiểu một cách có hệ thống về từ rút gọn và các kiểu rút gọn, để tìm hiểu xem hiện nay việc giảng dạy về từ rút gọn tiếng Hàn đang được thiết kế và tiến hành như thế nào, nghiên cứu sẽ khảo sát 2 giáo trình được giảng dạy cho sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường

Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN đó là giáo trình tiếng Hàn *Fun!Fun! Korean* của Trường Korea và Trường Kyunghee.

3.2.1. Khảo sát và phân tích giáo trình tiếng Hàn Trường Đại học Korea

Bộ giáo trình *Fun! Fun! Korean* có 6 cuốn được chia theo từng cấp độ gồm: cuốn 1-2 trình độ sơ cấp, cuốn 3-4 trình độ trung cấp, cuốn 5-6 trình độ cao cấp. Về cấu trúc, các cuốn từ 1-4 có 15 đơn vị bài với 15 chủ đề khác nhau, mỗi đơn vị bài bao gồm các phần: Dẫn nhập, hội thoại, luyện nói, hoạt động, tự đánh giá và ngữ pháp, cuốn 5-6 mỗi đơn vị bài có cấu trúc tương tự, chỉ bổ sung thêm phần hội thoại 2. Qua khảo sát 6 cuốn về từ rút gọn, do không có loại hình từ rút gọn cú pháp mà chỉ có loại hình rút gọn âm vị, vì vậy kết quả như sau:

Bảng 5. Từ rút gọn xuất hiện trong bộ giáo trình Fun! Fun! Korean

Phương thức câu tạo nên từ rút gọn	Từ rút gọn xuất hiện trong giáo trình Fun! Fun! Korean
Rút gọn (축약)	새, 뭐, 애기, 밥새, 요새, 내, 네, 봐, 아뇨, 재, 제, 돼, 저, 쥘서, 해, 애, 가르쳐, 걸려, 마셔, 처, 가져, 끊어졌다, 넘어졌다, 느꼈다, 도망쳤다, 빌려, 담겨, -였다, 없어졌다, 지켜, 저런, 처, 취해서, 넘쳐서, 망가져, 좋아졌다, 내렸다, 해서, 이런, 그런, -졌다, 흩어져, 느껴서, 거쳐, 저런, 어찌다, 어찌, 깨져, 대해, 밝혔다, 어찌면, 취해서, 위해, 생겼다, 저서, 잠겨, -졌다, 예서, 저래
Loại bỏ (탈락)	가르쳐서, 건, 그런, 갖고, 요즘, 그럼, 그건, 난, 넌, 안, -대요, 재요, -래요, 아무래도, 아뇨, 저런, 어때, 저녁, 여름엔, 이걸, 뭘, 어찌면, 이걸, 이젠, 좀, 쥐, 조, 생일엔, 이번엔, 좀, 뭐, 누가, 조, 맞춰, 바꿔, 봐, 줬어요, 건, 오후엔, 안, 해, 이걸, 누가, 갖다, 봐서, 그렇게, 숲, 앓다, 안, 갖고, 어때, 어찌면, 뒤, 쥐, 채워, 그렇게, 처음엔, 겁니다, -건-건, 누굴, 떠 났다, 이렇게, 조그만, 이곳엔, 그만뒤, 뭣, 옛날엔, 웬지, 재밌다, 내게, 저렇게, 떠났다, 돼서, 돼, 게다가, 나에겐, 널
Rút gọn – Loại bỏ (축약- 탈락)	게, 뭘지, 그게, 어쨌든 (어찌하였든), 이게, -대도
Loại bỏ âm tiết (음절탈락)	중고등학교(중학교고등학교), 출퇴근(출근퇴근), 출입국(출국입 국), 저녁(저녁밥)

Trong giáo trình *Fun!Fun!Korean* của Trường Đại học Korea, trong 4 kiểu từ rút gọn, có từ rút gọn dạng loại bỏ âm vị (음운 탈락) xuất hiện nhiều nhất, tiếp theo là từ rút gọn dạng rút gọn âm vị (음운 축약), còn dạng rút gọn - loại bỏ và loại bỏ âm tiết chiếm số lượng ít nhất. Bên cạnh đó, từ cuốn 3 trở đi, các giải thích về từ rút gọn âm vị và từ rút gọn ngữ pháp cũng bắt đầu xuất hiện. Đặc biệt, trong giáo trình, âm tiết 해 với 179 lần xuất hiện chiếm tần suất cao nhất, tiếp đó là âm tiết 좀 với 53 lần xuất hiện và cuối cùng là 뭐 với 43 lần xuất hiện. Có thể thấy, điểm mạnh của giáo trình này là số lượng từ vựng là từ rút gọn xuất hiện khá nhiều, đồng thời, các từ rút gọn xuất hiện ở trình độ sơ-trung cấp có đi kèm lời giải thích và từ rút gọn ngữ pháp cũng được đưa vào phần ngữ pháp để giải thích, cụ thể hơn là giải thích bằng tiếng Anh cho người học ở trình độ sơ-trung cấp là một điều khá hợp lý. Tuy nhiên về các kiểu từ rút gọn thì còn ít đề cập đến và không đề để tìm các ví dụ.

3.2.2. Khảo sát và phân tích giáo trình tiếng Hàn Trường Đại học Kyunghee

Giáo trình Trường Đại học Kyunghee được chia thành 6 bậc, bậc 1,2 trình độ sơ cấp, bậc 3,4 trình độ trung cấp, bậc 5,6 trình độ cao cấp với 5 kĩ năng Từ vựng Ngữ pháp, nghe, nói, đọc, viết. Qua khảo sát giáo trình này về từ rút gọn, do không có loại hình từ rút gọn cú pháp mà chỉ có loại hình rút gọn âm vị, vì vậy kết quả như sau:

Bảng 6. Từ rút gọn xuất hiện trong giáo trình Đại học Kyunghee

Phương thức câu	Từ rút gọn xuất hiện trong giáo trình ĐH Kyunghee
-----------------	---

tạo nên từ rút gọn	
Rút gọn (축약)	밤새, 새, 뭐, 얘기, 내, 네, 봐, 아노, 제, 돼, 저, 줘서, 해, 재, 애, 고쳐서, 가르쳐서, 처, 가져, 돼, 다쳤다, 이런, 말해, 없어졌다, 빌려, 즐겨, -졌다, 그래서, 위해, 그런, 가져, 걸려서, 고쳐, 내려서, 넓혀서, 다녔다, 돼서, 어찌다, 어찌면, 끊어져서, 이런, 담겨, 굵혀, -졌다, 내려, 익혔다, 돼서, 지쳐, 다쳤다, 주셔서, 그쳤다, 버렸다, 막혔다, 단쳐서, 대해, 어때, 부셔서, 마셔, 생겨, 오셨다, 찌서, 흐느껴, 빠져, 읊겨, 입혀, 지켜, 아무래도, 어쩔, 잠겨
Loại bỏ (탈락)	요즘, 건, 그건, 그런, 갖고, 그림, 난, 넌, 전, -지요, -곤, 안, -대요, 뭘, 아무래도, 엇그제, 이건, 이걸, 아노, 이젠, 좀, 줘, 읊겨, 입혀, 널, 땀, 골고루, 빠져, 바뀌, 오랜만, 뭐, 봐, 우린, 좀, 이렇게, 조그만, 뭘니까, 앓다, 누가, 그런데, 겁니다, 났다, 떠나서, 오랜만, 나눠, 그제, 앓다, 거기엔, 그렇게, 떠났다, 이건, 이런, 이렇게, 조그만, 저렇게, 제겐, 숲, 건데, 거, 서툴다, 엔, 건대, 건가, 게다가, 뭘데, 맘, 참, 재밌다, 웬지
Rút gọn – Loại bỏ (축약- 탈락)	게(것이), 뭘(무엇을), 그게(그것이), 이게(이것이), 뭘테(무엇인 데), 귀찮다(귀하지 아니하다)
Loại bỏ âm tiết (음절탈락)	저녁(저녁밥)

Kết quả phân tích cho thấy, âm tiết 뭘 xuất hiện nhiều nhất với 27 lần, 게 18 lần, 좀 14 lần. Cũng giống với giáo trình Đại học Korea, từ rút gọn dạng loại bỏ âm vị (음운 탈락) xuất hiện nhiều nhất, tiếp theo sau đó từ rút gọn dạng rút gọn âm vị (음운 축약) còn dạng rút gọn - loại bỏ và loại bỏ âm tiết chiếm số lượng ít nhất. Trong đó ở trình độ trung cấp xuất hiện nhiều loại từ rút gọn nhất và càng về trình độ cao cấp số lượng từ rút gọn càng giảm.

Như vậy, dựa vào kết quả phân tích giáo trình, mặc dù từ rút gọn được đề cập nhiều đến ở trình độ sơ-trung cấp nhưng chủ yếu được sử dụng trực tiếp trong các câu ví dụ hoặc các đoạn văn, còn ở phần giải thích từ vựng hay giải thích ngữ pháp từ rút gọn cũng chỉ được nêu ra một cách đơn giản như ‘누가→누구가’ mà không đi kèm sự giải thích chi tiết nó được hình thành như thế nào. Do thiếu giải thích về từ rút gọn nên người học dễ bị nhầm lẫn và không hiểu bản chất của hiện tượng này. Trong giáo trình quyển 1 Trường Đại học Korea, trường hợp 뭐 và 뭘 không có nội dung giải thích ngữ pháp mà chỉ giới thiệu nó bằng từ tiếng Anh *What*. Điều này không chỉ khiến cho người học không hiểu được 뭐 và 뭘 lần lượt là 2 từ rút gọn của 무엇 và 무엇을 mà còn dễ hiểu nhầm thành 뭐 và 뭘 là giống nhau, có thể thay thế lẫn nhau được. Vì vậy, nghiên cứu nhận thấy rất cần thiết giải thích ngữ pháp một cách cụ thể về từ rút gọn trong giáo trình.

3.3. Khảo sát và phân tích nhu cầu người học về từ rút gọn

Khảo sát người học là sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN với đối tượng là 75 SV, kết quả thu được là như sau.

- 1) Câu 1.: “Anh/chị có biết đến khái niệm từ rút gọn (준말) không?”. Kết quả:

Bảng 7. Nhận thức của sinh viên về từ rút gọn tiếng Hàn

	Số lượng SV trả lời	Tỉ lệ %
Biết rất rõ	4	5,3
Biết rõ	10	13,3
Bình thường	52	69,3
Không biết	9	12

Kết quả trên cho thấy, số lượng sinh viên “biết rất rõ” và “biết rõ” về từ rút gọn tiếng Hàn chỉ chiếm lần lượt là 5,3% và 13,3%, số lượng người học trả lời “bình thường” chiếm 69,3% và có 12% sinh viên không biết đến khái niệm từ rút gọn. Như vậy có thể thấy đa số người học chưa hiểu, chưa biết đến từ rút gọn một cách đầy đủ.

2) Câu 2: “Anh/chị nghĩ có cần thiết giảng dạy về Từ rút gọn (준말) không?”. Kết quả:

Bảng 8. Đánh giá của sinh viên về tính cần thiết giảng dạy từ rút gọn tiếng Hàn

	Số lượng SV trả lời	Tỉ lệ %
Rất cần thiết	34	45,3
Cần thiết	35	46,7
Bình thường	6	8
Không cần thiết	0	0

Qua bảng số liệu trên có thể thấy, số lượng sinh viên cho rằng “rất cần thiết” giảng dạy từ rút gọn tiếng Hàn chiếm đến 45,3% và số sinh viên thấy “cần thiết” phải dạy về từ rút gọn chiếm tỉ lệ cao nhất với 46,7%, số lượng người học trả lời “bình thường” chỉ chiếm 8% và không có sinh viên nào nghĩ rằng không cần thiết. Lí do sinh viên nghĩ rằng “rất cần thiết” hay “cần thiết” phải giảng dạy về từ rút gọn là vì:

Bảng 9. Lí do muốn được giảng dạy về từ rút gọn tiếng Hàn

	Số lượng SV trả lời	Tỉ lệ %
Vì xuất hiện trong giáo trình nên tôi thấy cần thiết	2	2,7
Vì muốn giao tiếp dễ dàng hơn với người Hàn Quốc	40	53,3
Vì muốn hiểu sâu hơn về các từ vựng tiếng Hàn	33	44
Không cần thiết giảng dạy Từ rút gọn	0	0

Lí do sinh viên muốn được học về từ rút gọn chiếm tỉ lệ nhiều nhất là “Vì muốn giao tiếp dễ dàng hơn với người Hàn Quốc” với 53,3%, bên cạnh đó thông qua việc giảng dạy về từ rút gọn, sinh viên cũng muốn được tìm hiểu sâu hơn về từ vựng tiếng Hàn. Qua đây có thể thấy được rằng có các lí do này là vì các từ rút gọn xuất hiện nhiều trong giáo trình chủ yếu qua các văn bản hội thoại hoặc được dùng nhiều ở dạng khẩu ngữ, trong các cuộc trò chuyện hàng ngày và chúng có thể được bắt gặp nhiều nhất trong quá trình giao tiếp với người Hàn Quốc, do vậy nếu hiểu rõ về các từ rút gọn thì có thể tránh được những khó khăn trong giao tiếp với người bản xứ.

3) Câu 3: “Giảng dạy từ rút gọn tiếng Hàn ở trình độ nào thì phù hợp?”. Kết quả:

Bảng 10. Trình độ tiếp nhận giảng dạy về từ rút gọn tiếng Hàn

	Số lượng SV trả lời	Tỉ lệ %
Sơ cấp	7	9,3
Trung cấp	63	84
Cao cấp	5	6,7

Có 9,3% sinh viên muốn được học về từ rút gọn ở trình độ sơ cấp, 6,7% muốn được học ở trình độ cao cấp và có đến 84% sinh viên tương ứng với 63 em trả lời mong muốn được học ở trình độ trung cấp. Điều này cho thấy nhu cầu được học về từ rút gọn ở giai đoạn phù hợp là trình độ trung cấp.

4. Đề xuất phương pháp giảng dạy từ rút gọn tiếng Hàn

Để đưa ra phương pháp giảng dạy phù hợp và hiệu quả cho người học, cần thiết lập được danh mục các từ rút gọn tiêu biểu, vì vậy, cần phân tích tần suất sử dụng các từ rút gọn xuất hiện trong 2 giáo trình. Qua phân tích các từ rút gọn ở cả 3 trình độ sơ-trung-cao cấp có tần suất sử dụng trên 10 lần, dưới đây là danh mục các từ rút gọn tiêu biểu xuất hiện trong giáo trình Đại học Korea và Kyunghee:

Bảng 11. Danh mục từ rút gọn tiêu biểu xuất hiện trong giáo trình Đại học Korea và Kyunghee

Từ rút gọn âm vị	Rút gọn	얘기(이야기), 제(저의), 네(나의), 내(나의), 새(사이), 개(그 아이), 맘새(맘사이), 뭐(무어)
	Loại bỏ	어때(어떠해), 걸(것을), 요즘(요즈음), 좀 (조금), 이걸(이것을), 그건 (그것은), 그렇게 (그러하게), 난(나는), 넌(너는), 전(저는), 오랜만 (오래간만), 갖다(가지다), 그런 (그러한), 게 (것이), 뭘 (무엇을), - 내요(-하나고해요), -재요 (-하자고 해요), -대요(-한다고해요), 저런 (저러한), -뎌 (-때는), 저겐(저에게는), 내겐 (나에게는), 저렇게(저러하게), 내게(나에게), 근데 (그런데), 숲(수풀), 엇그제(엇그저께), 갖고 (가지고), 건데 (-것인데), -엔(-에는), 누굴 (누구를), 첨(처음), 건지(것인지), 건가(것인가), 서툴다(서투르다), 웬지(왜인지), 골고루 (고루고루), 맘(마음)
	Rút gọn – loại bỏ	이게(이것이), 그게(그것이), 뭘데(무엇인데), 뭘지 (무엇인지), 뭔가(무엇인가), 누군가 (누구인가), 놔두다 (놓아두다)
	Rút gọn âm tiết	누가(누구가), 전화(전화번호), 창(창문), 저녁 (저녁밥), 디카(디지털 카메라), 출퇴근 (출근퇴근)

Dựa trên danh mục từ rút gọn đã nêu, kết hợp mô hình giảng dạy gồm các bước: Khởi động → Trình bày → Luyện tập → Thực hành → Tổng kết có thể đưa ra một số đề xuất cho việc giảng dạy từ rút gọn như sau:

Giai đoạn	Nội dung thực hiện
Khởi động	Giai đoạn khởi động là giai đoạn khơi dậy hứng thú cho người học hoặc để nắm bắt được năng lực người học. Ở bước này, giáo viên sẽ cung cấp cho người học nghe một đoạn hội thoại hoặc nội dung văn bản có chứa từ rút gọn, khi nghe hoặc đọc, người học sẽ chú ý đến các từ rút gọn đó và bắt đầu làm quen với chúng. Ví dụ, trong quá trình nghe hoặc đọc, giáo viên có thể trình bày nội dung sau³ và yêu cầu người học tìm ra các từ rút gọn. 미용사: 어서 오세요. 뭐 하시려고요? 손님: 머리 좀 자르려고요. 미용사: 어떻게 잘라 드릴까요? 손님: 앞머리는 그냥 다듬기만 하고, 옆머리하고 뒷머리는 깔끔해 보이게 잘라 주세요. 미용사: 그럼 옆머리하고 뒷머리는 좀 짧게 잘라 드리면 되겠네요. 손님: 네. 그리고 조금 밝은 갈색으로 염색도 하고 싶은데 어울릴까요? 미용사: 네. 손님은 얼굴이 하얗서 밝은 색도 잘 어울릴 거예요. 손님: 그럼, 염색도 해주세요. Nội dung trên có 4 từ rút gọn: □뭘, □좀, □어떻게, □그럼
Trình bày	Ở giai đoạn này, giáo viên cần giới thiệu cách phân loại từ rút gọn, các điều kiện để hình thành nên từ rút gọn giúp người học có đầy đủ kiến thức nền để có thể hiểu và nắm bắt một cách có hệ thống. Cụ thể, cần thực hiện 3 bước: Khởi phục lại từ gốc (①뭘→무어, ②좀→조금, ③어떻게→어떠하게, ④그럼→그러면) → Phân loại từ rút gọn (뭘→축약; 좀, 어떻게, 그럼→탈락) → Tìm quy tắc tương ứng trong “Quy tắc thống nhất luật chính tả tiếng Hàn”⁴ (quy tắc 32 đến 40).

Luyện tập	Trong giai đoạn này, giáo viên thiết kế và tiến hành nhiều hoạt động khác nhau để giúp người học ôn tập và ghi nhớ được kiến thức vừa học, đồng thời vừa có thể luyện tập sử dụng chúng. Ví dụ như phiếu hoạt động luyện tập dưới đây: 연습 활동 (1) 아래의 문장 중에 나타난 준말을 본말로 복원해 보세요. ☐ 깨끗한 공기와 아름다운 경치가 제일 맘에 들어요 맘→마음 ☐ 뭔가 이상한 것 같은데요. 뭔가→무엇인가 ☐ 제니씨가 어디 가네요. 내요→나고 해요
Thực hành	Thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết, giáo viên giúp sinh viên tăng khả năng sử dụng từ rút gọn một cách thực tế và nhuần nhuyễn. Đây là giai đoạn mà người học tự học và tổ chức, có các hoạt động khác nhau được đưa ra và giải quyết như đóng kịch, bắt chước lời thoại trong phim, thảo luận tự do có sử dụng các từ rút gọn. Điều này có thể giúp sinh viên phát triển năng lực giao tiếp trên thực tế và thành thạo hơn khi sử dụng từ rút gọn.
Tổng kết	Đây là giai đoạn tổng hợp lại những nội dung đã học về từ rút gọn và đánh giá xem sinh viên đã có thể hiểu chính xác và sử dụng thành thạo được từ rút gọn được đưa ra trong bài hay không thông qua các câu hỏi trao đổi với sinh viên. Giáo viên giải thích giúp sinh viên hiểu lại những phần chưa rõ đồng thời giao thêm các bài tập để sinh viên có thể luyện tập bổ trợ ở nhà.

5. Kết luận

Từ rút gọn tiếng Hàn được người bản xứ sử dụng nhiều theo bản năng như một thói quen nên nhiều trường hợp có thể dùng một cách tự do mà không có ý thức sâu về mối quan hệ giữa từ rút gọn và từ gốc, cũng như cơ chế hình thành nên chúng. Trái lại, người học tiếng Hàn chủ yếu học qua sách vở, vì vậy người học mất nhiều thời gian và không dễ để phán đoán về các từ rút gọn khi bắt gặp chúng. Bên cạnh đó, từ rút gọn còn khó để tra cứu trong từ điển giống như các từ vựng thông thường khác. Vì thế, chúng tôi cho rằng, cần thiết xây dựng phương án giảng dạy một cách có hệ thống để người học tiếng Hàn có đủ vốn kiến thức nền tảng về từ rút gọn, vì vậy nghiên cứu đã đưa ra định nghĩa, cơ chế hình thành và phân loại các loại từ rút gọn, sau đó phân tích các từ xuất hiện trong giáo trình mà sinh viên đang học, từ đó đưa ra danh mục từ rút gọn có tần suất xuất hiện nhiều nhất và phương pháp giảng dạy phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng và giao tiếp với người bản xứ một cách thành thạo của người học về từ rút gọn. Để lấp dần khoảng trống nghiên cứu về từ rút gọn, trong tương lai chúng tôi sẽ nghiên cứu đối chiếu thêm về các loại hình từ rút gọn trong tiếng Hàn và tiếng Việt.

This work was supported by the Core University Program for Korean Studies of the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service at the Academy of Korean Studies (AKS-2019-OLU-2250003)/ Công trình này được tài trợ bởi Dự án trường đại học trọng điểm về Hàn Quốc học của Bộ giáo dục và Dự án phát triển Hàn Quốc học thuộc Viện nghiên cứu Hàn Quốc học trung ương (AKS-2019-OLU-2250003).

Chú thích:

¹ Tham khảo cách phân loại Từ rút gọn của Shin Eun Ah(2020), *Nghiên cứu phương án giảng dạy từ rút gọn tiếng Hàn*

² Mô hình giảng dạy của Kim Yu Cheong (1997)

³ Đoạn hội thoại được trích từ Bài 6 cuốn 3 giáo trình “Fun! Fun! Korean”

⁴ 한글 맞춤법 통일안

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kim. K. J (2008), *Nghiên cứu về phương pháp giảng dạy từ rút gọn tiếng Hàn*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Giáo dục Busan.
2. Kim. S. J (2008), *Nghiên cứu về loại hình từ rút gọn tiếng Hàn xuất hiện trong ngôn ngữ báo chí*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Keimyung.
3. Lee. E. K (2018), "Một số vấn đề về từ rút gọn tiếng Hàn". Tạp chí *Nghiên cứu tiếng Hàn*, 49, tr.333-356.
4. Lee. J. H (2005), "Nghiên cứu về các loại hình từ rút gọn trong tiếng Hàn hiện đại". Tạp chí *Nghiên cứu Văn hóa Dân tộc Hàn Quốc*, 17, tr.375-401.
5. Shin E.A (2020), *Nghiên cứu phương án giảng dạy từ rút gọn tiếng Hàn*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Giáo dục Busan.
6. Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc (1999), *Đại từ điển Quốc ngữ*. Nxb Doosan DongA.
7. Woo. G. M (2012), *Nghiên cứu giáo dục về từ rút gọn tiếng Hàn*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Myongji.

A study on Korean abbreviation and proposed teaching methods

Abstract: Abbreviation is a phenomenon in which two or more linguistic units are reduced and combined into one. In Korean, abbreviation is used quite commonly, but when encountering abbreviation, Korean learners still feel confused and have difficulty in understanding, using and communicating fluently. Although there are many studies on Korean abbreviation, studies on Korean language teaching methods,...it has not yet mentioned in depth and systematically to meet the needs of learners, in order to gradually fill that gap, the article will point out the definition, formation conditions, and classification of Korean abbreviation. Then survey on the frequency abbreviation appearing in the textbook Fun! Fun! Korean of Korea University and Kyunghee University. Next step is offering appropriate teaching method based on the results of a survey of learners' needs, specifically focus on students of the Faculty of Korean Language and Culture, University of Languages and International Studies - Vietnam National University Hanoi.

Key words: Abbreviation; types of abbreviations; statistical; survey; teaching method.